

ĐỀ ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II

TIẾNG ANH LỚP 3

Global Success · Kết nối tri thức · Bộ 1 · 35 phút nghe/đọc/viết · Nói riêng 3–5 phút

Trọng tâm Unit 11–20: vật nuôi, đồ chơi, hoạt động đang diễn ra, vườn thú; ôn gia đình và nhà ở.

Họ và tên: Lớp:

Bộ ôn tập tự biên soạn, thang 10 điểm. Người lớn đọc mỗi lời nghe hai lần, nghỉ khoảng 5 giây; phần nói làm riêng 3–5 phút. Hướng dẫn tiếng Việt có thể đọc giúp học sinh.

I. LISTENING · Nghe

Câu 1 (0,5 điểm). How many rabbits?

- A. one B. two C. three

Câu 2 (0,5 điểm). What toy does he have?

- A. bus B. plane C. train

Câu 3 (0,5 điểm). What is the speaker doing?

- A. reading B. drawing C. singing

Câu 4 (0,5 điểm). What is the monkey doing?

- A. swinging B. dancing C. counting

II. READING · Đọc

Câu 5 (0,5 điểm). My sister _____ a teddy bear.

- A. have B. has C. is

Câu 6 (0,5 điểm). What is he doing? — He is _____ a kite.

- A. fly B. flies C. flying

Read the text. Đọc đoạn văn để làm câu 7–9.

Hi. I'm Kim. I have two rabbits and a goldfish. The rabbits are white. I have a toy bus, too. It is red. Now I am drawing a picture. My brother is playing basketball. My sister is flying a kite.

Ngữ liệu mới do bộ đề biên soạn.

Câu 7 (0,5 điểm). What colour are Kim's rabbits?

A. White

B. Red

C. Blue

Câu 8 (0,5 điểm). What is Kim doing now?

A. Singing

B. Drawing a picture

C. Flying a kite

Câu 9 (1 điểm). Read and answer.

a) What toy does Kim have?

b) What is Kim's brother doing?

III. WRITING · Viết

Câu 10 (1 điểm). Reorder the words. Sắp xếp thành câu:

a) has / She / a toy plane.

b) is / He / skipping.

Câu 11 (2 điểm). Write about toys and activities. Viết 2–3 câu: em có đồ chơi gì, nó màu gì, em đang làm gì.

IV. SPEAKING · Nói

Câu 12 (2 điểm). Talk about yourself. Trả lời câu hỏi về con vật hoặc đồ chơi em có; nói một hoạt động em đang làm.

ĐÁP ÁN · LỜI ĐỌC · HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề ôn tập cuối học kì ii Tiếng Anh 3 Global Success – Bộ 1

Phần nghe: cho học sinh xem lựa chọn 20 giây, đọc chậm rõ mỗi lời hai lần, cách nhau 5 giây; chờ 5 giây trước câu kế. Không đọc tên chữ A/B/C hoặc đáp án. Có thể đọc giúp hướng dẫn tiếng Việt. Phần nói: chấm trực tiếp, ưu tiên hiểu và giao tiếp.

Câu 1 · 0,5 điểm

B. two

Lời đọc: How many rabbits do you have? I have two rabbits.

- Nghe two rabbits.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 2 · 0,5 điểm

C. train

Lời đọc: He has a toy train. It is blue.

- Nghe toy train.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 3 · 0,5 điểm

A. reading

Lời đọc: What are you doing? I'm reading.

- Người nói đang reading.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 4 · 0,5 điểm

A. swinging

Lời đọc: Look at the monkey. It's swinging.

- Monkey đang swinging.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 5 · 0,5 điểm

B. has

- My sister là ngôi thứ ba số ít, dùng has.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 6 · 0,5 điểm

C. flying

- Sau is dùng flying trong mẫu đang làm gì.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 7 · 0,5 điểm

A. White

- Hai con thỏ có màu trắng.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 8 · 0,5 điểm

B. Drawing a picture

- Kim nói đang vẽ.

Chọn đúng được 0.5 điểm; không trừ điểm khi chọn sai.

Câu 9 · 1 điểm

a) A toy bus. / Kim has a toy bus. b) Playing basketball. / He is playing basketball.

- Dựa vào thông tin được nêu trong đoạn đọc.

Mỗi ý trả lời đúng 0,5 điểm; chấp nhận câu ngắn hoặc câu đầy đủ đúng nghĩa.

Câu 10 · 1 điểm

a) She has a toy plane.; b) He is skipping.

- She has a toy plane.
- He is skipping.

Mỗi câu đúng 0.5 điểm; chấp nhận dấu câu và dạng viết hoa phù hợp.

Câu 11 · 2 điểm

I have a toy car. It is green. I am drawing.

- Đây là bài mẫu minh họa, không phải đáp án duy nhất.
- Chấm theo yêu cầu và ý của học sinh, không bắt buộc dùng các tên riêng hoặc chi tiết trong bài mẫu.

Đủ các ý được yêu cầu: 1 điểm. Mẫu câu và từ phù hợp: 0,5 điểm. Viết rõ, dùng chữ hoa và dấu câu phù hợp: 0,5 điểm.

Câu 12 · 2 điểm

Ví dụ: I have a cat. I have a toy bus. I'm reading.

- Hỏi "Do you have any pets?", "What toys do you have?", rồi để học sinh làm một động tác quen thuộc và hỏi "What are you doing?" Chấp nhận không có vật nuôi/đồ chơi.
- Đáp án là ví dụ. Chấp nhận câu trả lời đúng với học sinh; không yêu cầu nói giống hết mẫu.

Nội dung phù hợp yêu cầu: 1 điểm. Nói rõ từ/câu để người nghe hiểu: 1 điểm. Không đòi hỏi giọng bản ngữ.

Nguồn đối chiếu và cách sử dụng

Đề ôn tập tự biên soạn sau khi học dạng bài của đề cũ và đối chiếu phạm vi. Thang điểm riêng của bộ đề; không phải đề chính thức của trường hoặc nhà xuất bản. Phần nghe dùng lời đọc mới ở trên, chưa có tệp âm thanh đi kèm. Câu mở chấp nhận cách trả lời khác đúng.

- [Đề cuối HKI Tiếng Anh 3, trường Xuân Thành, năm học 2024–2025 \(bản chia sẻ\)](#)
- [Tiếng Anh 3 Global Success, SHS tập 2 – NXBGDVN, bản tập huấn ISEEBOOKS](#)